

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành kèm theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05/03/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học, mã số ngành: 8229020.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Ngôn ngữ học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC
MÃ SỐ: 8229020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2898/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
- + Tiếng Anh: Linguistics

- Mã số ngành đào tạo: 8229020

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học
- + Tiếng Anh: The Degree of Master in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là các thạc sĩ ngôn ngữ học có kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ học vững vàng và bước đầu chuyên sâu, có khả năng giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

Chương trình được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có:

- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ học và các kiến thức về ngôn ngữ văn hóa và xã hội có liên quan; các kiến thức ngôn ngữ học theo hướng chuyên ngành (ngôn ngữ học lý thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số, v.v) phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và quản lý về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa;

- Kỹ năng cứng (kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích và tổng hợp, kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v) và các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) liên quan đến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng các yêu cầu của nghiệp vụ;

- Khả năng độc lập nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, tư vấn về ngôn ngữ học, ngôn ngữ Việt Nam ở các cơ sở nghiên cứu đào tạo trong nước và nước ngoài, giúp họ trở thành các chuyên gia về ngôn ngữ học, ngôn ngữ Việt Nam; có kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức về ngôn ngữ học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Hình thức xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển

3.2.1. Văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp và hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng kí dự tuyển.

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Về năng lực ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ tiếng nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3.2.3. Yêu cầu khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ và Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Tiếng Việt.

- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài, Các ngành sư phạm tiếng nước ngoài và Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số trong nhóm ngành Đào tạo giáo viên, Khu vực học;

+ Các ngành: Hán Nôm, Ngôn ngữ J'rai, Ngôn ngữ Chăm, Ngôn ngữ Khmer, Ngôn ngữ Hmông, Nhân học, Văn học, Sư phạm ngữ văn, Văn hóa học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Ngôn ngữ học đại cương	3
2	Ngữ âm học và từ vựng học tiếng Việt	3
3	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2
4	Ngữ pháp học tiếng Việt	3
5	Ngôn ngữ học ứng dụng	2
6	Ngữ dụng học tiếng Việt	2
Tổng cộng		15

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 20- 25 học viên/ 1 năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

1.2. Kiến thức cơ bản và chuyên ngành

PLO 2. Lý giải được các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học nhờ vận dụng được kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.

PLO 3. Đánh giá một cách khách quan về một số lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến Ngôn ngữ học như các vấn đề lý luận chung của ngôn ngữ học, các vấn đề nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ học.

1.3. Nghiên cứu khoa học

1.3.1. Chuyên đề nghiên cứu

PLO 4. Xác định được một đề tài nghiên cứu, trình bày được kết quả nghiên cứu dưới dạng thuyết trình hay một sản phẩm nghiên cứu như bài báo, luận văn.

1.3.2. Luận văn thạc sĩ

PLO 5. Tạo ra một luận văn đáp ứng các yêu cầu luận văn thạc sĩ đối với chương trình đào tạo thạc sĩ chuẩn theo Quy chế Đào tạo sau đại học hiện hành của ĐHQGHN,

có đóng góp mới về lý luận, học thuật, là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được công bố trong bất cứ một nghiên cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

PLO 6. Xác định khung nghiên cứu cho một đề tài về ngôn ngữ (xây dựng đề cương, đi điền dã, thu thập và xử lý tư liệu, phân tích, tổng hợp và trình bày kết quả nghiên cứu, v.v).

PLO 7. Hệ thống hoá các tri thức về Ngôn ngữ học dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với các nhà nghiên cứu Ngôn ngữ học trong và ngoài nước.

PLO 8. Lập kế hoạch, tổ chức nhóm làm việc để giải quyết các vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ và Ngôn ngữ học.

PLO 9. Thuyết trình, thảo luận, tranh luận, đối thoại, giao tiếp trực tuyến và giao tiếp qua văn bản.

PLO 10. Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc áp dụng cho Việt Nam trong công tác chuyên môn, nghiên cứu và tiếp cận các thông tin có liên quan đến hoạt động chuyên môn về Ngôn ngữ học.

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Xác định và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học, đề xuất những sáng kiến có giá trị.

PLO 12. Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.

PLO 13. Trách nhiệm, làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có tư duy phản biện, sáng tạo; có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; hợp tác tích cực trong nghiên cứu và giảng dạy.

PLO 14. Tôn trọng tính đa dạng, thể hiện ý thức xây dựng và cống hiến cho cộng đồng.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học, người học có thể sử dụng các kiến thức, kĩ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau.

- Nghiên cứu viên về ngôn ngữ học tại các viện nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; cán bộ quản lý nghiên cứu khoa học ở các cơ quan này.

- Giảng viên ngôn ngữ học hoặc giảng viên dạy tiếng (tiếng Việt, ngoại ngữ) ở các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước; giảng viên các môn Tiếng Việt, Ngữ văn hoặc Ngoại ngữ ở các trường phổ thông; cán bộ quản lý ở các cơ quan này.

- Biên tập viên tại các nhà xuất bản; biên tập viên và phóng viên ở các cơ quan báo chí truyền thông; chuyên viên văn bản tại các cơ quan trung ương và địa phương; cán bộ quản lý ở các cơ quan này.

- Kỹ thuật viên về ngôn ngữ trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật cơ yếu, khoa học hình sự, y học phục hồi chức năng ngôn ngữ, v.v.

- Nhân viên truyền thông, tiếp thị, phiên dịch cho các công ty; nhân viên tư vấn chính sách cho các chương trình đào tạo, nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá; cán bộ quản lý ở các cơ quan này.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại các cơ quan nghiên cứu chuyên môn, các cơ sở đào tạo đại học, các cơ quan thông tấn báo chí, các cơ quan xây dựng, hoạch định chính sách liên quan đến chuyên môn ngôn ngữ học.

- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Ngôn ngữ và văn hoá.

- Có cơ hội học lên ở bậc cao hơn (tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học để trở thành các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực được đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	65 tín chỉ, trong đó:
- Khối kiến thức chung:	09 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	30 tín chỉ
+ Phần bắt buộc:	16 tín chỉ
+ Phần tự chọn:	14 tín chỉ/30 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học	26 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ

+ Luận văn thạc sĩ:

14 tín chỉ

2. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5	250	0	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức cơ bản <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		30				
II.1	Các học phần bắt buộc		16				
3	LIN6104	Một số vấn đề về loại hình học ngôn ngữ <i>Topics of linguistic typology</i>	2	28	4	68	
4	LIN6109	Ngôn ngữ và tư duy <i>Language and mind</i>	2	28	4	68	
5	LIN6124	Những vấn đề cơ bản về ngữ âm tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese phonetics</i>	2	28	4	68	
6	LIN6052	Các vấn đề thời sự trong ngữ pháp học <i>Current issues in grammar</i>	2	28	4	68	
7	LIN6053	Các vấn đề thời sự trong ngữ nghĩa học <i>Current issues in semantics</i>	2	28	4	68	
8	LIN6054	Các vấn đề thời sự trong ngữ dụng học <i>Current issues in pragmatics</i>	2	28	4	68	

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
9	LIN6118	Một số vấn đề ngôn ngữ học xã hội <i>Topics of sociolinguistics</i>	2	28	4	68	
10	LIN6112	Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng <i>Topics of applied linguistics</i>	2	28	4	68	
II.2	Các học phần lựa chọn		14/30				
11	LIN6120	Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam <i>Language policy in Vietnam</i>	2	28	4	68	
12	LIN6011	Một số vấn đề ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu <i>Topics of the grammar and semantics of sentences</i>	2	28	4	68	
13	LIN6106	Các bình diện phân tích diễn ngôn <i>Aspects of Discourse Analysis</i>	2	28	4	68	
14	LIN6107	Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu <i>Syntactic structure and information structure of sentences</i>	2	28	4	68	
15	LIN6108	Phân tích đối chiếu liên ngôn ngữ và liên văn hoá <i>Cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>	2	28	4	68	
16	LIN6211	Một số vấn đề ngôn ngữ học tri nhận <i>Topics of cognitive linguistics</i>	2	28	4	68	
17	LIN6222	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>Historical lexicology and historical grammar of the Vietnamese language</i>	2	28	4	68	
18	LIN6017	Ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Languages and cultures of ethnic communities in Vietnam and Southeast Asia</i>	2	28	4	68	
19	LIN6119	Các vấn đề phương ngữ học xã hội <i>Topics of social dialectology</i>	2	28	4	68	
20	LIN6056	Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học ngữ liệu <i>Topics of Corpus Linguistics</i>	2	28	4	68	
21	LIN6128	Các vấn đề ngữ pháp chức năng <i>Topics of functional grammar</i>	2	28	4	68	
22	LIN6121	Ngôn ngữ văn học Việt Nam <i>The language in Vietnamese literature</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
23	LIN6129	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ <i>Method of teaching Vietnamese as a foreign language</i>	2	28	4	68	
24	LIN6125	Những vấn đề cơ bản về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese lexicology and semantics</i>	2	28	4	68	
25	LIN6026	Những vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt <i>Fundamental issues on the Vietnamese grammar</i>	2	28	4	68	
III.	Nghiên cứu khoa học		26				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		12				
26	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
27	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
28	LIN6055	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học <i>Methods in linguistics</i>	4	15	15	170	
III.2	Luận văn thạc sĩ		14				
29	LIN7203	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	14	0	0	700	
Tổng cộng			65				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá